

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT**

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:1/16

Effective day: 30-Nov-12

**1. MỤC ĐÍCH.**

Hướng dẫn vấn đề kỹ thuật an toàn cho nhân viên khi làm việc tại công đoạn có sử dụng hoá chất.

**2. ÁP DỤNG.**

Cho Kỹ sư và công nhân khi làm việc tại công đoạn sử dụng hoá chất.

**3. Tài liệu tham khảo:**

- Luật hoá chất (SỐ 06/2007/QH12)
- Tài liệu tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật an toàn hoá chất (Sở lao động thương binh & xã hội TpHCM)

**4. Nội dung.****4.1. Tác hại của hoá chất đối với cơ thể người:****4.1.1. Đường xâm nhập của hoá chất vào cơ thể người:**

Qua 3 đường:

+ Đường hô hấp:

Trong khi thở, không khí có lẫn hoá chất vào mũi hoặc mồm, qua họng khí quản và cuối cùng vào vùng trao đổi khí, tại đó hoá chất lắng đọng lại khuếch tán qua thành mạch vào máu.

+ Hấp thụ qua da:

Hoá chất dính vào da có thể gây các tổn thương cho da và có phản ứng sau:

. Gây viêm da xơ phát: Phản ứng với bề mặt da

. Gây cảm ứng da : xâm nhập qua da và kết hợp với tổ chức protein

. Xâm nhập qua da vào máu.

+ Đường tiêu hoá: do hoá chất dính trên môi, tay hoặc ăn uống phải thức ăn hoặc sử dụng những dụng cụ ăn đã bị nhiễm hoá chất.

**4.1.2. Tác hại của hoá chất đối với cơ thể người:**

Theo tính chất tác động của hoá chất trên cơ thể người có thể: kích thích gây khó chịu, gây dị ứng, gây ngạt, gây mê gây tê, tác động đến hệ thống cơ quan chức năng.

**4.1.2.1. Kích thích gây khó chịu**

Kiểm tra bởi: Phan Vinh Thach Ngày: 30-Nov-12	Phê duyệt bởi: Phan Vinh Thach Ngày: 30-Nov-12
Ban hành bởi: Lâm Đạo Đức Ngày: 27-Nov-12	

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:2/16

Kích thích đối với da: làm biến đổi các lớp bảo vệ khiến cho da bị khô, nứt nẻ

Kích thích đối với mắt: Có thể gây tác động nhẹ từ khó chịu nhẹ, tạm thời tới thương thật lâu dài. Mức độ độc hại phụ thuộc vào lượng, độc tính hoá chất và cả biện pháp cấp cứu.

**4.1.2.2. Gây ngạt :**

- Ngạt thở đơn thuần: các chất  $N_2$ ,  $H_2$ ... khi lượng các chất này tăng sẽ làm giảm tỷ lệ oxy trong không khí gây ngạt thở

**4.1.2.3. Gây mê và gây tê:**

- Các chất như axeton. ... làm suy yếu thần kinh trung ương gây ngất, có thể tử vong. Khi tiếp xúc thường xuyên với hoá chất này ở nồng độ thấp một số người sẽ dễ bị nghiện chúng.

**4.1.2.4. Tác động tới hệ thống cơ quan chức năng:**

- Như gan, thận, hệ thống thần kinh ... các chất gây tổn thương tới gan làm viêm gan như các dung môi Alcohol.

**4.2. Qui ước quốc gia về các mức độ độc hại của hóa chất:****4.2.1. Hoá chất nguy hiểm**

*Hóa chất nguy hiểm* là hóa chất có một hoặc một số đặc tính nguy hiểm sau đây theo nguyên tắc phân loại của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Theo tiêu chuẩn SỐ 06/2007/QH12- Luật hoá chất)

- Dễ nổ;
- Ôxy hóa mạnh
- Ăn mòn mạnh
- Dễ cháy
- Độc mãn tính;
- Gây kích ứng với con người;
- Gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư;
- Gây biến đổi gen;
- Độc đối với sinh sản;

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:3/16

- Tích lũy sinh học;
- Ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy;
- Độc hại đến môi trường.

### 4.2.2. Hoá chất độc hại

Hoá chất độc là hoá chất nguy hiểm có ít nhất một trong những đặc tính nguy hiểm sau:

- Độc cấp tính;
- Độc mãn tính;
- Gây kích ứng với con người;
- Gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư;
- Gây biến đổi gen;
- Độc đối với sinh sản;
- Tích lũy sinh học;
- Ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy;
- Độc hại đến môi trường.

### 4.3. Các hoá chất sử dụng tại FOV:

Gồm Metanol, Axetol, keo Epotek 353, Khí Flour ( $F_2$ ), Cồn 99% (Ethanol), Cồn 70% (Propanol).

#### 4.3.1. Hoá chất độc hại

##### 4.3.1.1. Metanol:

Tính chất: nhẹ, dễ bay hơi, không màu, dễ cháy chất lỏng với một mùi đặc trưng

Nguy cơ: Metanol là chất rất độc, với lượng nhỏ gây mù, nhiều hơn có thể tử vong dễ dàng. Dễ cháy

##### 4.3.1.2. Axeton

Tính chất: Axeton bay hơi rất mạnh và dễ bắt lửa

Nguy cơ:

+ Nếu hít quá nhiều có thể gây ngất, choáng, suy hô hấp và có thể ảnh hưởng tới thần kinh

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:4/16

+ Nếu dính vào tay sẽ bị ngứa, dị ứng

+ Dễ cháy

#### 4.3.1.3. Keo Epotek 353

Nguy cơ: những tác động khi tiếp xúc với keo nhiều

+ Hít phải hơi nóng có thể gây ra nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, và kích thích hô hấp.

+ Tiếp xúc da có thể gây dị ứng

+ Tiếp xúc với mắt: dị ứng cho mắt, có thể gây ra chấn thương.

#### 4.3.1.4. Khí Floure

Tính chất: một khí màu vàng nhạt có tính ăn mòn do nó là một chất ôxi hóa mạnh

Nguy cơ: Là chất độc mạnh, nồng độ cho phép tối đa của sự phơi nhiễm hàng ngày (8 giờ làm việc) là 1  $\mu\text{L/L}$  (một phần triệu theo thể tích).

#### 4.3.1.5. Cồn 70% (Izopropanol)

Nguy cơ: Hơi nguy hiểm khi tiếp xúc với da và mắt, dễ cháy

### 4.3.2. Hoá chất thường

#### 4.3.2.1. Cồn 99,5% (Ethanol)

Tính chất: là một chất lỏng, không màu, trong suốt, vị cay, nhẹ hơn nước, dễ bay hơi, tan trong nước vô hạn, dễ cháy.

Nguy cơ: có thể gây dị ứng khi tiếp xúc với mắt, dễ cháy

### 4.4. Biện pháp kiểm soát khi sử dụng hoá chất

#### 4.4.1. Dấu hiệu nhận diện vật tư nguy hại: (Theo tiêu chuẩn quốc tế)

(Tham khảo <http://www.ilpi.com/msds/ref/hmis.html>)

Biểu tượng ký hiệu là hình thoi: gồm 4 màu xanh, đỏ, vàng, và trắng

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:5/16



Giải thích màu trên hình

- **Màu xanh:** Sức khỏe, được chia số từ 0 tới 4

Số 0: Không có rủi ro tới sức khỏe

Số 1: Bị kích thích hoặc tổn thương nhỏ có thể hồi phục

Số 2: Tổn thương nhỏ hoặc tạm thời

Số 3: Có khả năng chấn thương lớn

Số 4: Đe dọa tính mạng, thiệt hại có thể lớn và vĩnh viễn do việc phơi nhiễm quá lâu

- **Màu đỏ:** Tính dễ cháy (Ký hiệu số từ 0 tới 4)

Số 0: Vật liệu, hoá chất không cháy

Số 1: Vật liệu, hoá chất phải bị đốt nóng trước khi xảy ra cháy (Nhiệt độ cháy trên 93 °C)

Số 2: Vật liệu, hoá chất phải bị đốt nóng trước khi xảy ra cháy (Nhiệt độ cháy từ 37 °C tới dưới 93°C)

Số 3: Vật liệu, hoá chất có thể cháy ở bất cứ nhiệt độ thường nào (Nhiệt độ cháy từ 22 °C tới dưới 37°C)

Số 4: Vật liệu hoá chất có thể cháy ở nhiệt độ thấp (Nhiệt độ cháy dưới 22 °C)

- **Màu vàng:** Tính phản ứng

Số 0: Vật tư, hoá chất thụ động (không phản ứng ở bất cứ điều kiện nào)

Số 1: Vật tư, hoá chất có thể phản ứng không mãnh liệt với nước ở nhiệt độ cao

Số 2: Vật tư, hoá chất có thể phản ứng mãnh liệt với nước

Số 3: Vật tư, hoá chất có khả năng nổ khi phản ứng với nước

Số 4: Vật tư, hoá chất dễ dàng nổ khi phản ứng với nước.













- **Màu trắng:** Trang thiết bị bảo vệ cá nhân (Ký hiệu từ A tới K)

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:6/16
















Ký hiệu	
<b>A</b>	<div>  <p>Safety Glasses</p> <p>Mắt kính bảo hộ</p> </div>
<b>B</b>	<div> <div>  <p>Safety Glasses</p> <p>Mắt kính bảo hộ</p> </div> <div>  <p>Gloves</p> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> </div>
<b>C</b>	<div> <div>  <p>Safety Glasses</p> <p>Mắt kính bảo hộ</p> </div> <div>  <p>Gloves</p> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> <div>  <p>Protective Apron</p> <p>Tạp dề bảo vệ</p> </div> </div>
<b>D</b>	<div> <div>  <p>Face Shield</p> <p>Tấm chắn mặt</p> </div> <div>  <p>Gloves</p> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> <div>  <p>Protective Apron</p> <p>Tạp dề bảo vệ</p> </div> </div>
<b>E</b>	<div> <div>  <p>Safety Glasses</p> <p>Mắt kính bảo hộ</p> </div> <div>  <p>Gloves</p> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> <div>  <p>Dust Respirator</p> <p>Khẩu trang chống bụi</p> </div> </div>

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:7/16










F	<div data-bbox="435 285 651 499">  <p>Safety Glasses</p> </div> <div data-bbox="435 510 651 562"> <p>Mắt kiến bảo hộ</p> </div> <div data-bbox="672 285 907 499">  <p>Gloves</p> </div> <div data-bbox="672 510 907 562"> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> <div data-bbox="928 285 1127 499">  <p>Protective Apron</p> </div> <div data-bbox="928 510 1127 562"> <p>Tạp dề bảo vệ</p> </div> <div data-bbox="1148 285 1393 499">  <p>Dust Respirator</p> </div> <div data-bbox="1148 510 1393 562"> <p>Khẩu trang chống bụi</p> </div>
G	<div data-bbox="435 632 651 846">  <p>Safety Glasses</p> </div> <div data-bbox="435 856 651 909"> <p>Mắt kiến bảo hộ</p> </div> <div data-bbox="672 632 907 846">  <p>Gloves</p> </div> <div data-bbox="672 856 907 909"> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> <div data-bbox="928 632 1127 846">  <p>Vapor Respirator</p> </div> <div data-bbox="928 856 1127 909"> <p>Mặt nạ phòng độc</p> </div>
H	<div data-bbox="435 974 651 1188">  <p>Safety Glasses</p> </div> <div data-bbox="435 1199 651 1251"> <p>Mắt kiến bảo hộ</p> </div> <div data-bbox="672 974 907 1188">  <p>Gloves</p> </div> <div data-bbox="672 1199 907 1251"> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> <div data-bbox="928 974 1127 1188">  <p>Protective Apron</p> </div> <div data-bbox="928 1199 1127 1251"> <p>Tạp dề bảo vệ</p> </div> <div data-bbox="1148 974 1393 1188">  <p>Vapor Respirator</p> </div> <div data-bbox="1148 1199 1393 1251"> <p>Mặt nạ phòng độc</p> </div>
I	<div data-bbox="435 1352 651 1566">  <p>Safety Glasses</p> </div> <div data-bbox="435 1577 651 1629"> <p>Mắt kiến bảo hộ</p> </div> <div data-bbox="672 1352 907 1566">  <p>Gloves</p> </div> <div data-bbox="672 1577 907 1629"> <p>Găng tay bảo vệ</p> </div> <div data-bbox="928 1331 1156 1545">  <p>Dust Respirator</p> </div> <div data-bbox="928 1556 1156 1608"> <p>Khẩu trang chống bụi</p> </div> <div data-bbox="1177 1331 1414 1545">  <p>Vapor Respirator</p> </div> <div data-bbox="1177 1556 1414 1608"> <p>Mặt nạ phòng độc</p> </div>

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:8/16

J	 <b>Safety Glasses</b> Mắt kính bảo hộ	 <b>Gloves</b> Găng tay bảo vệ	 <b>Dust Respirator</b> Khẩu trang chống bụi	 <b>Vapor Respirator</b> Mặt nạ phòng độc	 <b>Protective Apron</b> Tạp dề bảo vệ
K	 <b>Air Line Mask or Hood</b> Mặt nạ khí	 <b>Full Suit</b> Quần áo bảo vệ	 <b>Boots</b> Giày bảo vệ	 <b>Gloves</b> Găng tay bảo vệ	

## 4.4.2. Nhận diện hoá chất đang sử dụng

Nhận diện hoá chất là để biết những hoá chất gì đang sử dụng, để dễ dàng xử lý khi có sự cố xảy ra.

Format nhãn hoá chất ở FOV: (theo **thông tư** quy định về nhãn hóa chất hóa nghiệm dùng trong ngành y tế- Số: 39-BYT/TT)

+ Nền trắng chữ đen hoặc xanh, in Tên hóa chất, tên chính, tên khoa học

ETHANOL



**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT**

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:9/16

**4.4.3. Bản dữ liệu an toàn hoá chất****Bản dữ liệu hoá chất sử dụng cần có những thông tin sau:**

- + Tên hoá chất
- + Thành phần hoá chất
- + Các nguy cơ
- + Các thông tin về an toàn sử dụng,
- + Các thông tin về bảo quản,
- + Các thông tin về cấp cứu và cận chuyên.

Theo format của MSDS

**4.4.4. Phương tiện bảo vệ cá nhân****4.4.4.1. Đối với hoá chất thường**

- Sử dụng kính bảo hộ an toàn cho công đoạn tiếp xúc với hoá chất (Tránh cho việc hoá chất tiếp xúc với mắt)

**4.4.4.2. Đối với hoá chất độc hại**

- Sử dụng kính bảo hộ an toàn cho công đoạn tiếp xúc với hoá chất (Tránh cho việc hoá chất tiếp xúc với mắt)
- Mang găng tay khi thao tác với hoá chất (Tránh da không tiếp xúc với hoá chất, và hạn chế việc hoá chất vào trong người qua đường ăn uống)
- Đeo khẩu trang hoạt tính (Để giảm thiểu việc hít phải hơi hoá chất)

**4.4.5. Dán nhãn:**

Mục đích dán nhãn là truyền đạt thông tin về nguy cơ của hoá chất, những chỉ dẫn an toàn và các biện pháp khẩn cấp.

Nhãn cần có những thông tin sau:

- + Tên hoá chất

**ETHANOL**

- + Biểu tượng nguy cơ (Đối với hoá chất độc hại)

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056










Version: 01

Page:10/16

Effective day: 30-Nov-12

Bảng A

Các biểu tượng và phân loại nguy hại theo GHS

		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Oxidizers (chất oxi hóa)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Environmental Toxicity</li> <li>• Chất gây độc cho môi trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Explosives (chất dễ nổ)</li> <li>• Self Reactives (chất tự phản ứng)</li> <li>• Organic Peroxides (Peroxides hữu cơ)</li> </ul>
		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Acute toxicity (severe)</li> <li>• Độ độc cấp tính (nặng)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Corrosives</li> <li>• Các chất ăn mòn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Gases Under Pressure</li> <li>• Khí nén</li> </ul>
		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Carcinogen (Chất gây ung thư)</li> <li>• Respiratory Sensitizer (Chất ảnh hưởng)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Flammables (Chất dễ cháy)</li> <li>• Self Reactives (chất tự phản ứng)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Irritant (Gây dị ứng)</li> <li>• Dermal Sensitizer (Kích ứng)</li> </ul>

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056







Version: 01

Page:11/16

đến hô hấp) • Reproductive Toxicity (Độc hại cho sự sinh sản) • Target Organ Toxicity (Độc cho các cơ quan, nội tạng) • Mutagenicity (Gây biến đổi gen) • Aspiration Toxicity (Độc tính cho sự hô hấp)	ứng) • Pyrophorics • Self-Heating (Chất tự đốt nóng) • Emits Flammable Gas (Phát ra khí dễ cháy) • Organic Peroxides (Peroxides hữu cơ)	da) • Acute toxicity (harmful) • Độ độc cấp tính (gây hại) • Narcotic Effects (Gây nghiện) • Respiratory Tract (đường hô hấp) • Irritation (Kích thích)
--	---	--

Bảng B

Các biểu tượng cần lưu ý khi vận chuyển, lưu thông hóa chất





		
Flammable Liquid Flammable Gas Flammable Aerosol Dễ cháy, chất lỏng dễ cháy Aerosol khí dễ cháy	Flammable solid Self-Reactive Substances Các chất rắn dễ cháy, các chất tự phản ứng	Pyrophorics (Spontaneously Combustible) Self-Heating Substances Pyrophorics (tự bốc cháy) chất tự tỏa nhiệt
		
Substances, which in contact with water, emit flammable gases (Dangerous When Wet) Các chất, tiếp xúc với nước, phát ra khí ga dễ cháy (nguy hiểm khi ướt)	Oxidizing Gases Oxidizing Liquids Oxidizing Solids Chất oxi hóa (thể khí, lỏng, rắn)	Explosive Divisions 1.1, 1.2, 1.3 Gây nổ tỷ lệ 1.1,1.2,1.3

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:12/16

		
Explosive Division 1.4 Gây nổ tỷ lệ 1.4	Explosive Division 1.5 Gây nổ tỷ lệ 1.5	Explosive Division 1.6 Gây nổ tỷ lệ 1.6
		
Compressed Gases Khí nén	Acute Toxicity (Poison): Oral, Dermal, Inhalation Độc cấp tính (chất độc): miệng, da, qua đường hô hấp	Corrosive Ăn mòn
		
Marine Pollutant Gây ô nhiễm biển	Organic Peroxides Peroxides hữu cơ	

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT





WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:13/16

Bảng C

Bảng phân loại gây độc cấp tính qua đường miệng

	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
LD <sub>50</sub>	≤ 5 mg/kg	> 5 < 50 mg/kg	<sup>3</sup> 50 < 300 mg/kg	<sup>3</sup> 300 < 2000 mg/kg	<sup>3</sup> 2000 < 5000 mg/kg
Biểu tượng Pictogram					No symbol (Không có biểu tượng)
Ký hiệu chữ	Danger (Nguy hiểm)	Danger ((Nguy hiểm)	Danger (Nguy hiểm)	Warning (Cảnh báo)	Warning (Cảnh báo)
Công bố nguy hại	Fatal if swallowed Gây tử vong nếu nuốt phải	Fatal if swallowed Gây tử vong nếu nuốt phải	Toxic if swallowed Gây độc nếu nuốt phải	Harmful if swallowed Gây hại nếu nuốt phải	May be harmful if swallowed (Có thể có hại nếu nuốt phải)

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:14/16

Effective day: 30-Nov-12

### 4.5. An toàn trong bảo quản:

#### 4.5.1. Yêu cầu chung:

- Không được xếp hoá chất sát trần nhà.
- Không được lưu trữ hóa chất ở ngoài trời.
- Không được xả thải hóa chất ra đất hoặc cống rãnh, mà phải thu gom vào bình chứa thích hợp để xử lý riêng.
- Cách tường >0,5 mét, cách mặt đất 0,2 ~ 0,3 mét
- Lối đi lại chính trong kho rộng ít nhất 1,5 mét

#### 4.5.2. Bảo quản hoá chất dễ cháy:

- Trước kho phải có khuyến cáo “cấm lửa, cấm hút thuốc”



**NO SMOKING**



- Kho chứa phải cách ly với nguồn nhiệt

### 4.6. Các biện pháp khẩn cấp:

#### 4.6.1. Khi hoá chất dính vào người

##### 4.6.1.1. Dính vào da:

Hóa chất bị đổ tràn trên da hay quần áo đang mặc,

- + Ngay lập tức thay ngay quần áo đang bị dính hoá chất
- + Rửa sạch vùng da bị dính với xà phòng và nhiều nước
- + Đến ngay phòng y tế của công ty để có hướng xử lý tiếp theo.

##### 4.6.1.2. Dính vào mắt

Hóa chất bị văng vào mắt

- + Rửa mắt dưới vòi nước trong 15 phút.
- + Đến ngay phòng y tế của công ty để có hướng xử lý tiếp theo.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT**

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:15/16

+ Nếu mắt bị sung hoặc tấy đỏ thì phải đưa ngay tới Bác sĩ chuyên khoa mắt để điều trị kịp thời

**4.6.2. Trường hợp tràn đổ hoặc rò rỉ hoá chất:**

- Nếu hoá chất đổ ít: phủ cát hoặc vật trơ có khả năng hút bám để thu gom phần hoá chất bị tràn đổ, sau đó dùng nước xà phòng rửa sạch khu vực hoá chất bị tràn đổ hay rò rỉ.
- Nếu hóa chất đổ nhiều: thì phải ngăn chặn khu vực tràn đổ hoá chất lại không cho chảy tràn ra ngoài, cho mùn cưa vào để hút bám hoặc các chất hút bám khác. Rửa sạch khu vực bị tràn đổ hoá chất bằng nước và xà phòng.

Sau đó gom sạch phần hoá chất cặn bã vào bình chứa thích hợp

**Ghi chú:** Đối với biện pháp xử lý thì cần tham khảo thêm MSDS của từng hoá chất để có cách xử lý tốt nhất cho từng hoá chất.

UNCONTROL COPY IF PRINTOUT

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN HÓA CHẤT**

WI: 000-1-WI-056

Version: 01

Page:16/16

**REVISION HISTORY FORM**

Date	Person in charge	Version	Revised contents	Reason	Requester
27-Nov-12	Lam Dao Duc	01		New Issue	Phan Vinh Thach

UI

UNCONTROL COPY IF PRINTOUT